TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/KDTM-ST
Ngày: 04-11-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THNH PHỐ H

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông H Đức Cảnh
Ông H Đắc Hân.
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, tHnh phố H tham gia phiên tòa: Ông Lại Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tHnh phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2019/QĐST-KDTM, ngày 05 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân Hng thương mại cổ phần Q (tên viết tắt là VIB); địa chỉ trụ sở chính: Tầng 01 (tầng trệt) và tầng 02 Tòa nH Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường B, quận 01, tHnh phố H

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Nguyệt N, chức vụ - Cán bộ Ngân Hng TMCP Q (theo Giấy ủy quyền số 3.0667.19, ngày 06/3/2019); Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc Y và anh Vũ Văn H; Địa chỉ: Số 46, đường T, thị trấn M, huyện T, tHnh phố H; bà Đỗ Thị Ngọc Y có mặt, ông Vũ Văn H vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Văn T (tên gọi khác Đỗ Văn Chuyên) và vợ bà Đinh Thị N; Địa chỉ: Thôn 2, xã G, huyện T, tHnh phố H. Có mặt ông T, bà N vắng mặt.

- Ông Vũ Minh H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số nH 13/16/133, đường Chùa Hng, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, tHnh phố H. Vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân Hng thương mại cổ phần Q do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2013 vợ chồng ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y vay vốn tại Ngân Hng TMCP Q – Phòng giao dịch T theo Hợp đồng tín dụng số: 130/HĐTD1-VIB32/13 ngày 26/3/2013 và phụ lục Hợp đồng số 130.01/PLHĐ-VIB32/13, ngày 17/10/ 2013 số tiền vay là 1.200.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh sơn các loại, thời hạn vay là theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất vay áp dụng tại thời điểm giải ngân, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB theo từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật, thời hạn trả gốc của từng món vay không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, trả lãi Hng tháng. Tài sản đảm bảo cho món vay là quyền sử dụng 891m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 23, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 073541 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/2005 cho chủ sử dụng là ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nH ở của bên thứ ba số 130.01/017/BĐ, số công chứng 4651.CVN/2013.HĐTC quyển số 03.AP-TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng An Phát chứng nhận ngày 17/10/2013. Thực hiện đúng nội dung Hợp đồng mà các bên đã ký kết Ngân Hng VIB đã giải ngân cho bên vay ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y theo Khế ước nhận nợ số 130.02/KƯNN1-VIB32/13 ngày 27/9/2013 và Khế ước số 130.03/KƯNN-VIB32/13 ngày 18/10/2013, tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng do ông H, bà Y vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên VIB đã chuyển toàn bộ khoản vay trên sang nợ quá hạn kể từ ngày 27/3/2014, Ngân Hng đã nhiều lần liên lạc, ra các thông báo yêu cầu ông H, bà Y cùng với bên thứ 3 vợ chồng ông T, bà N để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân Hng VIB Nng các bên đều không có thiện chí và không thực hiện việc trả nợ theo nội dung Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Tính đến ngày 04/11/2019 ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y còn nợ Ngân Hng VIB tổng số tiền là: 2.438.511.818 đồng; trong đó nợ gốc là: 1.200.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 68.470.755 đồng; lãi quá hạn là 1.170.041.063 đồng. Nay Ngân Hng VIB đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y phải trả cho Ngân Hng toàn bộ số tiền nợ trên và tiền lãi phát sinh theo mức tính lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 05/11/2019 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông H, bà Y không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân Hng thương mại cổ phần Q có quyền yêu cầu Chi cục thi Hnh án dân sự huyện T, tHnh phố H phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích 891m^2 đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 23, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 073541 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/2005 cho chủ sử dụng là ông Đỗ Văn T và bà Đinh Thị N để thu hồi nợ cho Ngân Hng theo nội dung Hợp đồng thế chấp mà bên thứ 3 là vợ chồng ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N đã ký kết.

Tại bản tự khai ngày 19/3/2019, các lời khai tại Tòa án ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y thống nhất trình bày:

Năm 2013 vợ chồng ông H, bà Y có đứng ra ký Hợp đồng tín dụng vay vốn Ngân Hng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh H lúc đó do ông Vũ Minh H làm giám đốc Phòng giao dịch Ngân Hng VIB tại T vợ chồng ông, bà chỉ biết ông H là bạn của chị gái chồng, vì tin tưởng chị gái nên vợ chồng ông, bà đã đứng ra ký toàn bộ Hợp đồng tín dụng với Ngân Hng VIB để vay vốn Ngân Hng, tại thời điểm ký Hợp đồng vợ chồng ông bà không biết cụ thể số tiền vay là bao nhiêu, cho đến sau này vợ chồng ông H, bà Y mới biết vợ chồng ông bà ký Hợp đồng tín dụng vay vốn Ngân Hng VIB số tiền là 1.200.000.000 đồng Ngân Hng VIB đã thực hiện việc giải ngân đầy đủ vợ chồng ông, bà đã ký các Khế ước nhận nợ và các chứng từ tại Ngân Hng Nng ai là người sử dụng tiền vay và sử dụng N nào vợ chồng ông H, bà Y không biết và không liên quan gì. Sau khi ký Hợp đồng tín dụng xong ông H đã cam kết sẽ có trách nhiệm trả cho Ngân Hng VIB toàn bộ khoản vay, tài sản bảo đảm cho khoản vay trên cho đến sau này ông bà mới biết là của vợ chồng ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N người ở thôn 2, xã G, huyện T, tHnh phố H. Nay Ngân Hng có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân Hng theo nội dung Hợp đồng mà vợ chồng ông bà đã ký kết quan điểm của bà Y, ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Tại phiên tòa bà Đỗ Thị Ngọc Y trình bày đề nghị Ngân Hng VIB tạo điều kiện xem xét giảm lãi và cho trả dần tiền gốc vay.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/3/2019 và bản tự khai ngày 08/4 và ngày 26/6/2019 cùng các lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N thống nhất trình bày:

Năm 2013 ngày tháng cụ thể vợ chồng ông T, bà N không nhớ rõ do làm ăn cần vay vốn Ngân Hng VIB nên đã tìm đến Ngân Hng và gặp giám đốc phòng giao dịch của Ngân Hng VIB chi nhánh T là ông Vũ Minh H để hỏi làm thủ tục vay vốn Ngân Hng VIB, lúc đó ông H có hỏi vợ chồng ông, bà cần vay bao nhiêu vợ chồng ông có nói cần vay số tiền là 200.000.000 đồng, sau khi nói chuyện xong ông H bảo vợ chồng ông đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, đến khoảng 15 ngày sau ông H gọi vợ chồng ông lên ký hồ sơ vay tiền, vợ chồng ông bà chỉ ký mà không đọc nội dung, sau khi ký xong toàn bộ các giấy tờ mà cán bộ Ngân Hng yêu cầu ký vợ chồng ông, bà được ông H đưa cho số tiền vay là 260.000.000 đồng và nói mỗi tháng phải trả cho Ngân Hng VIB là 3.000.000 đồng tiền lãi, vợ chồng ông, bà đã đưa cho ông H trước 4 tháng tiền lãi là bằng 12.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền vì làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông đã phải đi làm ăn xa (đi sang Trung Quốc) làm thuê kiếm tiền trả nợ đến 2 năm sau về nH thì vợ chồng ông đến Ngân Hng để hỏi làm thủ tục trả nợ lúc đó vợ chồng ông, bà mới biết tài sản của vợ chồng ông dùng thế chấp cho khoản vay 1.200.000.000 đồng người đứng tên ký Hợp đồng vay vốn Ngân Hng VIB là vợ chồng anh Vũ Văn H, chị Đỗ Thị Ngọc Y, vợ chồng ông, bà không có quen biết và có quan hệ họ Hng làm ăn gì với vợ chồng anh H, chị Y. Nay Ngân Hng VIB khởi kiện quan điểm của vợ chồng ông T, bà N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vợ chồng ông đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân Hng tổng số tiền gốc thực tế vợ chồng ông bà được vay là 260.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm ký Hợp đồng cho đến nay theo quy định của pháp luật, số tiền gốc còn

là là 940.000.000 đồng cụ thể do ông Vũ Minh H sử dụng nên đề nghị Tòa án buộc ông Vũ Minh H và vợ chồng ông H, bà Y là người ký Hợp đồng tín dụng với Ngân Hng VIB phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân Hng và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm vi phạm cho đến nay để Ngân Hng VIB trả lại giấy tờ nH đất cho vợ chồng ông bà vì đây là nơi ở duy nhất của vợ chồng ông, ông T, bà N không đồng ý phát mại toàn bộ tài sản đã thế chấp.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2019 ông Vũ Minh H trình bày:

Năm 2013 do mối quan hệ bạn bè nên ông H có nhờ vợ chồng anh H, chị Y (là em của bạn) đứng ra ký hợp đồng tín dụng với Ngân Hng VIB tại thời điểm đó ông H là giám đốc Phòng giao dịch Ngân Hng VIB-Chi nhánh T, tài sản đảm bảo cho món vay là quyền sử dụng diện tích đất tại thôn 2, xã G, huyện T, tHnh phố H đứng tên chủ sử dụng và vợ chồng ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N. Sau khi vợ chồng bà Y, ông H ký Hợp đồng tín dụng, vợ chồng ông T, bà N ký Hợp đồng thế chấp tại Ngân Hng VIB, Ngân Hng đã thực hiện việc giải ngân theo đúng quy định của Hợp đồng, vợ chồng ông H, bà Y sau khi ký nhận tiền vay có đồng ý cho ông vay lại số tiền là 1.200.000.000 đồng, cùng thời điểm đó ông H có đưa cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền là 260.000.000 đồng để vợ chồng ông T, bà N sử dụng tiền vào việc làm ăn và có viết kèm theo 1 giấy biên nhận viết ngày 17/01/2014 ghi: " ông H cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền 260.000.000 đồng và ghi rõ mức lãi suất phải trả là 3.000.000 đồng /tháng", số tiền gốc còn lại ông H cho bạn vay làm ăn, nay vì điều kiện làm ăn thua lỗ không trả được nợ cho Ngân Hng VIB, Ngân Hng có đơn khởi kiện quan điểm của ông H đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân Hng, do điều kiện các bên làm ăn khó khăn thua lỗ nên ông H đề nghị Ngân Hng VIB tạo điều kiện giúp đỡ để các bên có thời gian tìm nguồn tiền trả nợ cho Ngân Hng và đề nghị Ngân Hng xem xét miễn giảm một phần tiền lãi cho các bên để thực hiện việc trả nợ cho Ngân Hng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án N sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp Hnh đúng quy định của pháp luật, bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc Y, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T, ông Vũ Minh H đã chấp Hnh đúng quy định của pháp luật, bị đơn ông Vũ Văn H, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N, ông Vũ Minh H chưa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 30, 35, 39, 91, 92, 97, 147, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 320, 342, 471, 474,476, 715 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 468, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y phải trả toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân Hng Thương mại Cổ phần Q và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi Hnh án xong, ông

Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Nếu ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y không trả được nợ thì Ngân Hng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan thi Hnh án phát mại tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp mà bên thứ ba đã ký kết là ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N; Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, trả lại nguyên đơn Ngân Hng VIB số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật. giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Vũ Văn H, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Ông Vũ Minh H vắng mặt Nng có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến Hnh xét xử vắng mặt ông H, bà N và ông H.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng tín dụng đã ký giữa các đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện T, tHnh phố H thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung: Ngân Hng thương mại cổ phần Q yêu cầu vợ chồng ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân Hng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 130/HĐTD1-VIB32/13 ngày 26/3/2013 và phụ lục Hợp đồng số 130.01/PLHĐ-VIB32/13, ngày 17/10/ 2013 và tại các Khế ước nhận nợ số 130.02/KƯNN1-VIB32/13 ngày 27/9/2013 và Khế ước số 130.03/KƯNN-VIB32/13 ngày 18/10/2013, qua nhiều lần đôn đốc Nng vợ chồng ông H, bà Y không trả được tính đến ngày 04/11/2019 ông H, bà Y còn nợ Ngân Hng tổng bằng: 2.438.511.818 đồng; trong đó nợ gốc là: 1.200.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 68.470.755 đồng; lãi quá hạn là 1.170.041.063 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ N đại diện Ngân Hng đã trình bày là đúng. Nay Ngân Hng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà Y phải trả cho Ngân Hng toàn bộ khoản nợ trên, tại phiên tòa bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc Y trình bày sau khi Ngân Hng giải ngân số tiền trên do ông Vũ Minh H (nguyên là giám đốc Chi nhánh Ngân Hng VIB) sử dụng, vì vợ chồng bà chỉ là người đứng ra vay hộ cho ông Vũ Minh H, do đó vợ chồng bà yêu cầu ông H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân Hng. Quá trình giải quyết vụ án ông Vũ Minh H thừa nhận có sử dụng tiền vay nên ông đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ và đề nghị Ngân Hng xem xét miễn giảm tiền lãi. Tại phiên tòa nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì việc vay hộ giữ bị đơn với ông Vũ Minh H ngân Hng không được biết nên Ngân Hng vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ

chồng ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân Hng. Hội đồng xét xử xét, căn cứ vào Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân Hng TMCP Q đứng tên người vay là hộ kinh doanh cá thể ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y. Ông H, bà Y thừa nhận có làm thủ tục vay tại Ngân Hng VIB – Chi nhánh T và có ký Khế ước nhận nợ tại Ngân Hng và căn cứ các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được công bố công khai tại phiên tòa xác định: Ông Vũ Văn H và bà Đỗ Thị Ngọc Y có vay Ngân Hng TMCP Q – Chi nhánh H, tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên có đủ năng lực Hnh vi dân sự, việc ký kết các hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Ngân Hng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh H đã giải ngân đủ số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, vợ chồng ông H, bà Y đã nhận đủ số tiền vay. N vậy, Ngân Hng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, việc vợ chồng ông H, bà Y không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân Hng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn. Căn cứ các Điều 91, 92 và Điều 97 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 122, Điều 320, 342, 471, 474,476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 468, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân Hng buộc vợ chồng ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y phải thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 04/11/2019 tổng bằng: 2.438.511.818 đồng; trong đó nợ gốc là: 1.200.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 68.470.755 đồng; lãi quá hạn là 1.170.041.063 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi Hnh án xong, ông H, bà Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng.

[4]. Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Là quyền sử dụng 891m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 23, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 073541 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/2005 cho chủ sử dụng là ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N. Quá trình giải quyết vụ án ông T, bà N không đồng ý phát mại tài sản trên vì cho rằng đây là nơi ở duy nhất của vợ chồng ông và vợ chồng ông không được sử dụng toàn bộ khoản tiền vay nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên quan điểm không đồng ý phát mại tài sản. Đại diện nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm nếu bị đơn không trả được nợ cho Ngân Hng thì đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân Hng. Hội đồng xét xử xét: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nH số 130.01/017/BĐ, số công chứng 4651.CVN/2013.HĐTC quyển số 03.TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng An Phát chứng nhận ngày 17/10/2013 tài sản là quyền sử dụng 891m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 23, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 073541 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/2005 cho chủ sử dụng là ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N. Hội đồng xét xử, xét: Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa vợ chồng ông T, bà N với Ngân Hng VIB là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo

đảm theo đúng quy định của pháp luật, nên ông T không đồng ý phát mại là không có cơ sở chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến Hnh xem xét thẩm định tại chỗ và toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không có gì thay đổi, toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N làm nên. Vì vậy trường hợp ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân Hng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu Chi cục thi Hnh án dân sự huyện T, tHnh phố H phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nH ở của bên thứ ba để thu hồi nợ là phù hợp quy định tại các Điều 715, Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[5]. Về nghĩa vụ chịu án phí, yêu cầu khởi kiện của Ngân Hng được chấp nhận nên ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y có nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân Hng Thương mại Cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 91, 92, 97, 147, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 320, 342, 471, 474,476, 715 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 468, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân Hng Thương mại Q buộc ông Vũ Văn H và bà Đỗ Thị Ngọc Y có nghĩa vụ trả cho Ngân Hng Thương mại Cổ phần Q số tiền tính đến ngày 04/11/2019 tổng bằng: 2.438.511.818 đồng; trong đó nợ gốc là: 1.200.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 68.470.755 đồng; lãi quá hạn là 1.170.041.063 đồng tại Hợp đồng tín dụng số 130/HĐTD1-VIB32/13 ngày 26/3/2013 và phụ lục Hợp đồng số 130.01/PLHĐ-VIB32/13 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi Hnh án xong, ông Vũ Văn H, bà Đỗ Thị Ngọc Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân Hng cho vay thì lãi suất mà khách Hng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân Hng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân Hng cho vay.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Vũ Văn H và bà Đỗ Thị Ngọc Y không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân Hng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu Chi cục thi Hnh án dân sự huyện T, tHnh phố H phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ: quyền sử dụng 891m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 23, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 073541 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/2005 cho chủ sử dụng là ông Đỗ Văn T, bà Đinh Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nH số 130.01/017/BĐ, số công chứng 4651.CVN/2013.HĐTC quyển số

03.TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng An Phát chứng nhận ngày 17/10/2013.

3. Về án phí: Ông Vũ Văn H và bà Đỗ Thị Ngọc Y có nghĩa vụ nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 80.770.000 đ (Tám mươi triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn) đồng. Trả lại cho Ngân Hng thương mại cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000389, ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện T, tHnh phố H.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 của Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án, người phải thi Hnh án có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi Hnh án dân sự ; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi Hnh án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP H;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

Mẫu số 51-DS (Ban Hnh kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....**(1)** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm .....
Tại:(2).....
Với Hội đồng xét xử(3) …….gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
..... (4)
Tiến Hnh nghị án vụ án dân sự thụ lý số……/…../……..-……..….(5)
ngày…..tháng…..năm…..về **(**6)…… giữa:
Nguyên đơn .....
Bị đơn .....
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
..... (7)
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN N SAU*(9)*

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả tHnh viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến Hnh phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải tHnh; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, tHnh phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, tHnh phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (tHnh phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến Hnh phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, tHnh phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên tHnh viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của tHnh viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

Mẫu số 52 (Ban Hnh kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)…….……..
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……(7)
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại .....
xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST
ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:(13).....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14).....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15).....
2. Bị đơn: (16) .....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18) .....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21).....
4. Người làm chứng(22) .....
5. Người giám định:(23).....
6. Người phiên dịch:(24) .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....

.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1] .....
[2] .....
[3] .....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……(27) .....
(28): .....
..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, tHnh phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, tHnh phố thuộc tỉnh, tHnh phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, tHnh phố H Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, tHnh phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (tHnh phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi N hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào N hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi N hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" tHnh "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền

nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi N hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa tHnh niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa tHnh niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự N hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự N hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự N hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa tHnh niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa tHnh niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi Hnh Ny thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi Hnh (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật Nng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi Hnh án, nghĩa vụ thi Hnh án, thời hiệu thi Hnh án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các tHnh viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi N sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
ThẨm phán - ChỦ tỌA phiên toà
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)